

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Mỹ Linh và Đoàn Thị Thu Trang** - Ngưỡng nợ nước ngoài tối ưu đối với tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu trường hợp các quốc gia ASEAN. *Mã số: 173.1DEco.11* 3  
*The Optimal Threshold of External Debt for Economic Growth: A Case Study of Asean Countries*
- 2. Nguyễn Đức Thành, Đỗ Phương Thảo và Phạm Hà Châu Quế** - Ảnh hưởng của đầu tư R&D đến kết quả tài chính của doanh nghiệp chế biến thực phẩm niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 173.1TrEM.11* 16  
*Impact of R&D Investment on Business Financial of Food Processing Firm Group on Vietnam Stock Exchange*
- 3. Bùi Quang Bình** - Vốn giáo dục, vốn sức khỏe và tăng trưởng kinh tế: Trường hợp ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam. *Mã số: 173.1GEMg.11* 29  
*Educational Capital, Health Capital and Economic Growth: Case in Southern Central Content and West Central Highlands of Vietnam*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Thị Hoàng Yến và Phạm Long Châu** - Tác động của đánh giá trực tuyến và sự tương đồng giữa hình ảnh bản thân, hình ảnh điểm đến đến thái độ và ý định lựa chọn điểm đến du lịch của gen Y. *Mã số: 173.2BMkt.21* 38  
*Impact of online review and self-image congruence on attitude and destination choice intention of gen Y*

- 5. Bùi Thu Hiền và Nguyễn Thu Trang** - Ảnh hưởng của các đặc điểm hội đồng quản trị đến hành vi quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 173.2HRMg.21** 52  
*The Effect of Board Characteristics on Earnings Management: the Case of Firms Listed on Vietnam Stock Exchange*
- 6. Nguyễn Việt Bằng và Nguyễn Thị Hoàng Yến** - Tích hợp lý thuyết U&G và lý thuyết hành vi hoạch định để đánh giá tác động của quảng cáo Facebook đối với Ý định mua hàng. **Mã số: 173.2BMkt.21** 65  
*Integrating the U&G theory and theory of planned behavior to test the impact of Facebook advertising on Purchase Intention*
- Ý KIẾN TRAO ĐỔI**
- 
- 7. Bùi Thị Thu Loan, Thân Thanh Sơn và Ngô Văn Quang** - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp: Nghiên cứu tại trường đại học công nghiệp Hà Nội. **Mã số: 173.3OMIs.32** 85  
*Determinants Affecting the Cooperation Between University and Enterprise: the Case Study at Hanoi University of Industry*
- 8. Ngô Đức Chiến** - Vai trò của động lực dịch vụ công trong việc nâng cao hành vi công dân tổ chức của công chức trên địa bàn Thành Phố Đà Nẵng. **Mã số: 173.3OMIs.31** 99  
*The Role of Public Services Motivation in Improving Organizational Citizen Behaviors of Civilities in Danang City*

# **ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC ĐẶC ĐIỂM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐẾN HÀNH VI QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Bùi Thu Hiền**

**Trường Đại học Ngoại thương**

**Email: hienbt@ftu.edu.vn**

**Nguyễn Thu Trang**

**Trường Đại học Ngoại thương**

**Email: nguyenthutrang2kml@gmail.com**

*Ngày nhận: 28/08/2022*

*Ngày nhận lại: 10/11/2022*

*Ngày duyệt đăng: 11/11/2022*

*Bài viết nghiên cứu về tác động của một số đặc điểm của hội đồng quản trị (HDQT) tới hành vi quản trị lợi nhuận trong các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu trong bài được thu thập từ 97 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2017-2020. Nghiên cứu sử dụng mô hình của (Kothari, Leone, & Wasley, 2005) để đo lường hành vi quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ thành viên độc lập, tỷ lệ thành viên giới tính nữ, tỷ lệ thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực tài chính trong HDQT có mối quan hệ ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận. Ngược lại, tỷ lệ thành viên HDQT đồng thời nắm giữ chức vụ trong ban điều hành của các công ty khác và tần suất tổ chức họp HDQT có ảnh hưởng thuận chiều tới hành vi quản trị lợi nhuận. Bài viết có ý nghĩa cả về học thuật và thực tiễn, trong đó đưa ra một số hàm ý khuyến nghị để hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận đối với các doanh nghiệp và các bên liên quan có sử dụng thông tin lợi nhuận của doanh nghiệp.*

***Từ khóa:** Đặc điểm của hội đồng quản trị, quản trị lợi nhuận, thành viên nữ, thành viên độc lập.*

***JEL Classifications:** G32, G34, N25.*

## **1. Giới thiệu**

Khi đánh giá một doanh nghiệp, lợi nhuận là một trong số những chỉ tiêu quan trọng thường được sử dụng để đo lường và nhận xét về kết quả hoạt động của doanh nghiệp đó. Việc đảm bảo tính trung thực và chính xác trong quá trình tính toán và trình bày số liệu về lợi nhuận là điều vô cùng cần thiết vì số liệu này sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của những cá nhân, tổ chức nội bộ và bên ngoài doanh

niệp. Trong những doanh nghiệp niêm yết trên TTCK, ở những giai đoạn thu hút vốn đầu tư thì nhà quản trị các doanh nghiệp đều muốn trình bày kết quả lợi nhuận đẹp để thu hút sự chú ý và gia tăng cơ hội được đầu tư. Đây có thể là động lực thúc đẩy hành vi quản lý lợi nhuận diễn ra trong công ty. Tại Việt Nam, trong những năm trở lại đây, các cơ quan kiểm toán đã phát hiện có hiện tượng một số doanh nghiệp đã sử dụng các phương pháp quản trị lợi

nhuận để điều chỉnh thông tin trên báo cáo tài chính. Một số trường hợp như Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAGL) đột nhiên đối mặt với khoản nợ 33.000 tỷ hay trường hợp Công ty Khí Việt Nam (PVi Gas) có chênh lệch số liệu kế toán trước và sau kiểm toán lớn nhất trong năm 2018, thâm hụt hơn 672 tỷ đồng đối chiếu với kết quả công bố trước khi kiểm toán. Cũng trong năm 2018, CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP.HCM (Fideco) có chênh lệch đáng kể về lợi nhuận. Trước kiểm toán, kết quả kinh doanh lãi 35 tỷ đồng nhưng sau khi kiểm toán kết quả kinh doanh được chỉ ra là âm 36 tỷ đồng. Điểm chung của các trường hợp nêu trên đều có hiện tượng là nhà quản trị doanh nghiệp với mục đích thỏa mãn mục tiêu cá nhân đã sử dụng quyền lực và sức ảnh hưởng của mình để lựa chọn linh hoạt các chính sách kế toán hoặc lợi dụng các hoạt động kinh tế nhằm giấu đi kết quả lợi nhuận thực tế hoặc làm đẹp chỉ tiêu lợi nhuận.

Để ngăn ngừa và hạn chế nhà quản trị cấp cao thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận thì doanh nghiệp phải xây dựng được một hội đồng quản trị hoạt động hiệu quả trong việc thực hiện chức năng quản lý giám sát các hoạt động của doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các hội đồng quản trị có tác động làm hạn chế hoặc gia tăng mức độ quản trị lợi nhuận trong doanh nghiệp. Trong một số nghiên cứu như (Sarkar, Sarkar, & Sen, 2008), (Swastika, 2013), (Abbadi, Qutaiba, & Al-Rahahleh, 2016), (Nguyễn, 2016), (Bùi & Ngô, 2017) chỉ ra một số các yếu tố về nhân sự trong hội đồng quản trị có khả năng ảnh hưởng đến mức độ thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận. Tuy nhiên, kết luận của những nghiên cứu này về mối quan hệ của các đặc điểm hội đồng quản trị và hành vi quản trị lợi nhuận lại không có sự đồng nhất. Ngoài ra, trong một số nghiên cứu tại nước ngoài, yếu tố về thành viên “bận rộn” đồng thời giữ nhiều chức vụ trong

ban lãnh đạo của các công ty khác đã được đưa vào nghiên cứu. Trong nghiên cứu của (Liu & Tsai, 2015) đã chỉ ra rằng yếu tố thành viên hoạt động đồng thời trong ban quản trị của nhiều công ty có gây ra những tác động nhất định đến hành vi quản trị lợi nhuận.

Như vậy, có thể thấy rằng tại Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu được thực hiện để phát hiện và đo lường mức độ ảnh hưởng của các đặc điểm HĐQT đối với hành vi quản trị lợi nhuận. Do đó, bài viết sử dụng dữ liệu của 97 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2017-2020 để phân tích về vấn đề này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ thành viên độc lập, tỷ lệ thành viên có giới tính là nữ, tỷ lệ thành viên có chuyên môn trong lĩnh vực tài chính trong HĐQT có mối quan hệ ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận. Ngược lại, tỷ lệ thành viên HĐQT đồng thời tham gia vào ban lãnh đạo của công ty khác và tần suất họp HĐQT có tác động thuận chiều với hành vi quản trị lợi nhuận. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp và kiến nghị dành cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước nhằm nâng cao chất lượng thông tin lợi nhuận được công bố.

## **2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

### **2.1. Các lý thuyết chi phối hành vi quản trị lợi nhuận**

#### *2.1.1. Lý thuyết đại diện (Agency Theory)*

Theo (Jensen & Meckling, 1976), lý thuyết đại diện đề cập đến mối quan hệ dưới dạng hợp đồng giữa hai bên tách biệt, trong đó bên được đại diện thuê một bên khác làm đại diện để thay mặt cho họ thực hiện một số nhiệm vụ nhất định. Tuy nhiên, vì mục tiêu hoạt động của mỗi bên đều là hướng đến việc tối đa hóa lợi ích của mình, do đó mối quan hệ này sẽ xuất hiện sự xung đột về lợi ích giữa bên đại

diện và bên được đại diện. Trong doanh nghiệp thì mối quan hệ đại diện được phản ánh trên chính mối quan hệ giữa chủ sở hữu doanh nghiệp và người quản lý. Sự tách biệt giữa quyền quản lý, sử dụng nguồn lực với quyền sở hữu doanh nghiệp làm hình thành lên những động cơ và cơ hội để nhà quản trị ưu tiên hành động làm thỏa mãn lợi ích riêng của họ nhiều hơn là hoạt động vì lợi ích của chủ sở hữu. Mâu thuẫn trong mối quan hệ đại diện khiến cho giá trị của doanh nghiệp hoạt động dựa trên mối quan hệ đại diện nhỏ hơn so với giá trị của doanh nghiệp khi có sự điều hành trực tiếp của người chủ sở hữu và phần giá trị chênh lệch này được gọi là chi phí đại diện.

Lý thuyết đại diện giải thích cho hành vi nhà quản trị thực hiện việc phản ánh sai lệch thông tin về chỉ tiêu lợi nhuận trên báo cáo tài chính nhằm tối đa lợi ích của mình, đồng thời chỉ ra vai trò quan trọng của hội đồng quản trị trong việc giải quyết các mâu thuẫn và chi phí đại diện phát sinh giữa nhà quản trị và chủ sở hữu doanh nghiệp trong mối quan hệ đại diện ở doanh nghiệp.

### 2.1.2. Lý thuyết ràng buộc các nguồn lực (*Resource Dependency Theory*)

Lý thuyết ràng buộc các nguồn lực được giới thiệu lần đầu bởi (Pfeffer & Salancik, 1978) và được sử dụng để giải thích cho tầm quan trọng của một cơ cấu hội đồng quản trị đa dạng sẽ tận dụng được nhiều nguồn lực hơn cho doanh nghiệp. Lý thuyết ràng buộc nguồn lực chỉ ra rằng nếu một đơn vị có thể đảm bảo được tính đầy đủ và đa dạng các thành viên trong đơn vị đó sẽ đảm bảo hoạt động hiệu quả của tổ chức. Tương tự như vậy, nếu hội đồng quản trị đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về sự đa dạng, thì hội đồng quản trị đó sẽ có đủ năng lực quản lý hiệu quả các hoạt động của ban lãnh đạo. Nghiên cứu của (Xie, Davidson, & Dadalt, 2003), (Alzoubi & Selamat, 2012) đều ủng hộ quan điểm về tính hiệu

quả của HĐQT có cơ cấu thành viên đa dạng. Những kết quả này đều ủng hộ quan điểm: trong HĐQT có nhiều thành viên hoạt động tách biệt với chức năng quản lý công ty sẽ làm gia tăng hiệu quả giám sát, quản lý của HĐQT và cải thiện kết quả hoạt động của doanh nghiệp đó. Bắt nguồn từ lý thuyết này có thể xây dựng được giải thuyết về việc HĐQT với các nhân sự có khả năng đa dạng và tận dụng được nhiều nguồn lực như quy mô, trình độ chuyên môn, giới tính, thành viên độc lập, ... sẽ thực hiện tốt vai trò giám sát.<sup>i</sup>

## 2.2. Giả thuyết nghiên cứu

### 2.2.1. Thành viên độc lập HĐQT

Theo nghiên cứu của (Beasley, 1996),<sup>2</sup> trong một số trường hợp sẽ xảy ra tình trạng chuyển đổi từ chi phí mà các cổ đông phải gánh chịu trở thành tài sản của người quản trị. Do đó, những người được bổ nhiệm vào HĐQT cần thiết phải có khả năng giám sát độc lập trong quá trình hoạt động để làm giảm chi phí đại diện, giải quyết mâu thuẫn, cân bằng lợi ích giữa hai bên và thúc đẩy hiệu quả hoạt động. Theo (Ali Shah, Butt, & Hassan, 2009), (Peasnell, Pope, & Young, 2005), “những thành viên độc lập có khả năng nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận, điều này có nghĩa là khi có sự hiện diện của họ trong hội đồng quản trị sẽ tác động làm giảm mức độ thực hiện quản trị lợi nhuận”. Theo (Al Azeez, Sukoharsono, & Andayani, 2019), thành viên độc lập đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát và đảm bảo rằng các nhà quản trị sẽ đưa ra các quyết định dựa trên nguyên nguyên tắc ưu tiên đảm bảo mục tiêu phù hợp với lợi ích của các cổ đông hay của chính người chủ sở hữu của doanh nghiệp. Như vậy, giả thuyết H1 được xây dựng như sau:

**H1:** Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT có mối quan hệ ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận.

*2.2.2. Thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính*

Các cá nhân có kiến thức và hiểu biết về tài chính có thể cung cấp ý kiến chuyên gia cần thiết và chính xác về hoạt động tài chính của công ty. Theo lý thuyết đại diện, các nhân sự tham gia vào HĐQT có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực tài chính sẽ có khả năng giám sát các hành vi của nhà quản trị tốt hơn, thông qua đó làm hạn chế các chi phí đại diện. Thuyết ràng buộc nguồn lực cũng ủng hộ việc các thành viên HĐQT có năng lực chuyên môn đa ngành và thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính sẽ đem lại hiệu quả về giám sát thông tin tài chính tốt hơn. Theo (Agrawal & Chadha, 2005), “hội đồng quản trị có thực hiện chức năng quản lý giám sát đạt hiệu quả càng cao khi càng có nhiều thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về lĩnh vực tài chính”. Các kết quả tương tự cũng được đề cập trong nghiên cứu của (Metawee, 2013), (Abbadi, Qutaiba, & Al-Rahaleh, 2016). Do đó, nghiên cứu xây dựng giả thuyết H2 như sau:

**H2:** Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính có tác động ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận.

*2.2.3. Thành viên HĐQT đồng thời tham gia vào ban lãnh đạo công ty khác*

Theo lý thuyết ràng buộc nguồn lực thì những người đảm nhận nhiều vị trí quản lý trong các doanh nghiệp khác nhau sẽ có nhiều kinh nghiệm phong phú và mạng lưới quan hệ rộng lớn, điều này sẽ có thể làm đa dạng hóa hơn nguồn lực cho doanh nghiệp. Nghiên cứu của (Ning, 2009) kết luận rằng: “các thành viên bận rộn có xu hướng vắng mặt nhiều hơn trong các cuộc họp hội đồng quản trị. (Fich & Shivdasani, 2006) cũng đã chỉ ra rằng các thành viên bận rộn sẽ không giám sát hiệu quả hoạt động của nhà quản trị. Tuy nhiên, nhiều học giả nêu ra nhận định tích cực về thành viên Hội đồng quản trị tham gia vào ban lãnh đạo của các công ty khác. Theo

(Ferris, Jagannathan, & Pritchard, 2003), những thành viên hội đồng quản trị đồng thời nắm giữ chức vụ trong ban quản lý ở các doanh nghiệp khác có khả năng đem lại nhiều lợi ích cho công ty hiện tại hơn. Số lượng vị trí được bổ nhiệm của thành viên đó càng nhiều thì càng chứng tỏ người đó càng có danh tiếng tốt về năng lực và hiệu quả quản trị (Fama & Jensen, 1983). Do đó, việc có các thành viên trong hội đồng quản trị được bổ nhiệm nhiều chức vụ sẽ đem lại hiệu quả giám sát tốt hơn và hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận của nhà quản trị”. Giả thuyết H3 được đề xuất như sau:

**H3:** Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị đồng thời là thành viên ban điều hành ở công ty khác có mối quan hệ ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận.

*2.2.4. Thành viên nữ HĐQT*

Dựa theo thuyết ràng buộc các nguồn lực thì sự hiện diện của thành viên nữ sẽ làm tăng tính đa dạng về giới trong HĐQT, qua đó tăng hiệu quả hoạt động giám sát. Thành viên nữ với đặc điểm về giới như là có xu hướng tránh né các hoạt động có mức độ rủi ro cao, khéo léo trong việc giao tiếp và liên kết các nguồn lực, khó chấp nhận hành vi những hành vi được xem là phi đạo đức, tích cực tham gia các hoạt động của HĐQT cũng là những yếu tố giúp cho các nhà đầu tư bên ngoài có mức độ tin tưởng và thiện cảm hơn đối với kết quả tài chính được doanh nghiệp trình bày. Ngoài ra, nữ giới có thể đóng góp cái nhìn đa dạng, tạo được động lực làm việc cho cấp dưới, hiểu biết về tâm lý khách hàng. Qua đó, giúp giảm bớt mâu thuẫn giữa chủ sở hữu doanh nghiệp và nhà quản trị, đồng thời làm giảm chi phí đại diện trong doanh nghiệp. Các nghiên cứu trước đây đã ủng hộ điều này bao gồm nghiên cứu của (Fondas & Sassalos, 2000), (Huse & Solberg, 2006), (Adhikari, Agrawal, & Malm, 2019). Do đó, giả thuyết H4 như sau:

**H4:** Tỷ lệ thành viên nữ trong hội đồng quản trị có tác động ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận.

**2.2.5. Số lượng cuộc họp HĐQT**

Để các thành viên trong HĐQT thực hiện chức năng và nhiệm vụ giám sát của mình thì số lượng cuộc họp được tổ chức trong 1 kỳ kế toán, thường là 1 năm, là yếu tố quan trọng (Conger, Finegold, & Lawler III, 1998). “Một trong những trách nhiệm của thành viên HĐQT là tham gia vào họp đại hội cổ đông, họp HĐQT và tiếp nhận các ý kiến phản hồi của cổ đông về hoạt động kinh doanh của công ty” (Ronen & Yaari, 2008). Theo (Ronen & Yaari, 2008), (Conger, Finegold, & Lawler III, 1998) cho rằng “tổ chức họp thường xuyên sẽ gia tăng được hiệu quả giám sát của HĐQT”. Sự năng động của HĐQT sẽ tăng cường công tác tư vấn hiệu quả, giám sát và quản lý kỷ luật, từ đó cải thiện được hiệu suất

hoạt động của công ty. Hơn nữa, có quan điểm về khả năng làm hạn chế tốt hơn hành vi QTLN khi HĐQT thường xuyên tổ chức nhiều cuộc họp hơn. Chính vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H5.

**H5:** Số lượng cuộc họp của HĐQT có tác động ngược chiều tới hành vi quản trị lợi nhuận.

**3. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu**

Dựa vào câu hỏi nghiên cứu các đặc điểm của HĐQT có tác động như thế nào đến hành vi quản trị lợi nhuận, đồng thời tham khảo từ mô hình nghiên cứu của các tác giả đi trước như (Sarkar, Sarkar, & Sen, 2008), (Metawee, 2013), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$DA_{it} = \alpha_0 + \beta_1 BDIND_{it} + \beta_2 BDEXP_{it} + \beta_3 BDSEX_{it} + \beta_4 BDMEET_{it} + \beta_5 BDBUSY_{it} + \beta_6 CSIZE_{it} + \beta_7 ROA_{it} + e_{it} \text{ (Model 1)}$$

Cách đo lường các biến nghiên cứu được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 1:** Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Tên biến	Cách đo lường
BDIND	Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT	$\frac{\text{Số thành viên độc lập}}{\text{Tổng số thành viên HĐQT}}$
BDEXP	Tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính	$\frac{\text{Số thành viên có chuyên môn tài chính}}{\text{Tổng số thành viên HĐQT}}$
BDSEX	Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT	$\frac{\text{Số lượng thành viên nữ}}{\text{Tổng số thành viên HĐQT}}$
BDMEET	Số lượng cuộc họp của HĐQT	Số lượng cuộc họp HĐQT diễn ra trong năm
BDBUSY	Tỷ lệ thành viên HĐQT đồng thời tham gia vào ban lãnh đạo của công ty khác	$\frac{\text{Số thành viên HĐQT đồng thời tham gia vào ban lãnh đạo của công ty khác}}{\text{Tổng số thành viên HĐQT}}$
CSIZE	Quy mô doanh nghiệp	$Ln$ (Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp)
ROA	Khả năng sinh lời	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

Để đo lường hành vi quản trị lợi nhuận, cách tiếp cận phổ biến được sử dụng là đo lường theo cơ sở dồn tích. Như vậy, biến DA đại diện cho hành vi quản trị lợi nhuận, tuy nhiên việc quan sát sự thay đổi của biến DA một cách trực tiếp là vô cùng khó khăn và không khả thi. Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu sử dụng biến NDA để tính toán gián tiếp biến DA.

$$DA = TA - NDA$$

Tổng dồn tích của từng doanh nghiệp TA được tính bằng công thức:

$$TA = \text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.}$$

Nhiều học giả đã đưa ra những công thức tính NDA khác nhau xuất phát dựa trên mô hình ban đầu được đưa ra bởi (Jones, 1991). Trong đó, một số nghiên cứu tại thị trường Việt Nam như (Vo & Duong, 2017) cho rằng mô hình (Kothari, Leone, & Wasley, 2005) là mô hình phù hợp nhất để phát hiện hành vi QTLN. Biến dồn tích không thể điều chỉnh được NDA được tính theo công thức:

$$NDA_{it}/A_{it-1} = a_1(1/A_{it-1}) + a_2((DREV_{it}-DREC_{it})/A_{it-1}) + a_3(PPE_{it}/A_{it-1}) + a_4(ROA_{it}/A_{it-1}) + e$$

(Trong đó:  $A_{it-1}$ : Tổng tài sản doanh nghiệp  $i$  năm  $t-1$ ;  $DREV_{it}$ : Chênh lệch doanh thu bán hàng của doanh nghiệp  $i$  năm  $t$  và năm  $t-1$ ;  $DREC_{it}$ : Chênh lệch khoản phải thu doanh nghiệp  $i$  năm  $t$  và năm  $t-1$ ;  $PPE_{it}$ : Nguyên giá tài sản cố định hữu hình doanh nghiệp  $i$  năm  $t$ ;  $ROA_{it}$ : Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản doanh nghiệp  $i$  năm  $t$ ).

Mẫu nghiên cứu bao gồm 97 công ty phi tài chính đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2020, tương ứng với tổng số 388 quan sát. Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và được cung cấp bởi hệ thống FiinPro Platform (Hệ thống Thông tin Dữ liệu về thị trường tài chính Việt Nam).

Phương pháp phân tích của nghiên cứu bao gồm phương pháp phân tích hồi quy OLS, mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM) dựa trên dữ liệu bảng với 388 quan sát.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

**Bảng 2:** Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
DA	388	-116,9420	60,7639	-0,9579	12,16284
BDIND	388	0,1000	0,8000	0,3016	0,1237
BDEXP	388	0,0900	0,7500	0,2414	0,1251
BDSEX	388	0,1000	0,8000	0,3492	0,1237
BDMEET	388	1,0000	61,000	12,1675	8,0174
BDBUSY	388	0,0900	0,8800	0,4131	0,1928
CSIZE	388	11,1106	14,0635	12,3479	0,5781
ROA	388	0,0100	0,4700	0,0766	0,0716

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ phần mềm SPSS 20)



## QUẢN TRỊ KINH DOANH

Bảng 2 cho thấy, mức độ trung bình quản trị lợi nhuận tại các công ty là giảm 0,9579. Mức quản trị lợi nhuận cao nhất là tăng 60,7639 và mức quản trị lợi nhuận thấp nhất là giảm 116,9420.

Biến BDIND (tỷ lệ thành viên độc lập của hội đồng quản trị) có giá trị trung bình là 30,16%, giá trị thấp nhất là 10% và giá trị cao nhất ghi nhận được là 80%. Từ kết quả này cho thấy tính độc lập của thành viên Hội đồng độc lập ở các công ty niêm yết chưa cao vì mức trung bình của các quan sát dưới 50%.

Biến BDEXP (tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính) có mức trung bình là 24,14%, giá trị nhỏ nhất là 9% và giá trị lớn nhất 75%. Trung bình tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính ở mức thấp.

Biến BDSEX (tỷ lệ thành viên nữ trong hội đồng quản trị) có giá trị trung bình 34,92%, giá trị thấp nhất là 10% và giá trị cao nhất là 80%.

Biến BDMEET (số lượng cuộc họp hội đồng quản trị trong năm) trung bình là khoảng 12,1675 cuộc họp trong một năm.

**Bảng 3:** Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	DA	BD IND	BD EXP	BD SEX	BD MEET	BD BUSY	CSIZE	ROA
DA	1							
BD IND	-0,116* (0,022)	1						
BD EXP	-0,159** (0,002)	-0,169** (0,001)	1					
BD SEX	-0,102* (0,045)	-0,074 (0,143)	-0,013 (0,805)	1				
BD MEET	0,160** (0,002)	-0,034 (0,509)	0,120* (0,018)	0,009 (0,858)	1			
BD BUSY	0,111* (0,029)	0,033 (0,518)	-0,079 (0,122)	0,000 (1,000)	0,060 (0,237)	1		
CSIZE	-0,172** (0,001)	0,012 (0,817)	0,117* (0,021)	-0,023 (0,647)	0,238** (0,000)	0,124* (0,015)	1	
ROA	-0,111* (0,029)	-0,047 (0,356)	-0,089 (0,080)	0,128* (0,011)	-0,072 (0,160)	0,053 (0,301)	-0,001* (0,986)	1

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.  
(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

Biến BDBUSY (tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị đồng thời tham gia vào ban lãnh đạo ở trong ty khác) có giá trị trung bình ở mức 41,31%, giá trị thấp nhất của biến là 9% và giá trị cao nhất là 88%. Kết quả này cho thấy số lượng thành viên hội đồng quản trị cùng lúc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, quản lý trong những công ty khác chiếm tỷ lệ khá lớn trong hội đồng quản trị của các doanh nghiệp được quan sát.

Biến CSIZE (quy mô doanh nghiệp) được tính bằng logarit cơ số e của doanh thu có giá trị trung bình ở mức 12,3479; giá trị lớn nhất là 14,0635 và giá trị nhỏ nhất là 11,1106. Biến ROA (khả năng sinh lời) có giá trị trung bình là 7,66%, giá trị cao nhất ở mức 47% và thấp nhất là 1%.

**4.2. Phân tích tương quan giữa các biến**

Kết quả bảng 3 cho thấy hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình không quá cao và giá trị đều ở dưới mức 0,4. Điều này một phần cho thấy rằng hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập ít có khả năng tồn tại trong mô hình.

**4.3. Kiểm định mô hình nghiên cứu**

Bảng 4 thể hiện kết quả về độ phù hợp của mô hình thống kê qua phân tích phương sai. Giá trị sig= 0,000<sup>b</sup> < 0,05, có thể nhận xét rằng các biến độc lập và biến phụ thuộc có tương quan tuyến tính tại mức độ tin cậy là 95%.

Kết quả trong bảng 5 cho thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến đều nằm trong khoảng từ 1,21 đến 1,79 và đều nhỏ hơn mức 10.

**Bảng 4:** Kiểm định ANOVA

	Mô hình	Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig
1	Hồi quy	8145,800	7	1163,686	9,005	0,000 <sup>b</sup>
	Phần dư	49104,919	380	129,223		
	Tổng	57250,719	387			

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

**Bảng 5:** Kiểm định đa cộng tuyến VIF

Tên biến	Độ chấp nhận	VIF
<b>BDIND</b>	0,960	1,042
<b>BDEXP</b>	0,933	1,072
<b>BDSEX</b>	0,978	1,023
<b>BDMEET</b>	0,925	1,081
<b>BDBUSY</b>	0,969	1,032
<b>CSIZE</b>	0,920	1,086
<b>ROA</b>	0,968	1,033

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

Kết quả này có nghĩa là không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

**4.4. Kết quả phân tích hồi quy**

**Bảng 6:** Kết quả hồi quy OLS về ảnh hưởng của các đặc điểm HĐQT đến hành vi quản trị lợi nhuận

Tên biến	Hệ số hồi quy (OLS)		t	Sig.
	Hệ số tương quan	Sai số chuẩn		
Hằng số	54,852	11,466	4,784	0,000
BDIND	-9,773**	4,767	-2,050	0,041
BDEXP	-13,843***	4,782	-2,895	0,004
BDSEX	-10,283**	4,724	-2,177	0,030
BDMEET	0,322***	0,075	4,297	0,000
BDBUSY	7,769**	3,044	2,552	0,011
CSIZE	-1,826***	0,407	-4,485	0,000
ROA	-17,986**	8,206	-2,192	0,029
Số quan sát = 388				
Hệ số R = 0,377 <sup>a</sup>				
Hệ số R <sup>2</sup> = 0,142				
Hệ số R <sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,126				
Sai số chuẩn của ước lượng = 11,36765				
Giá trị Durbin-Watson = 2,374				

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.  
(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

Bảng 6 đưa ra kết quả về mức độ giải thích mô hình. Giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,126 có ý nghĩa là 12,6% sự thay đổi của biến phụ thuộc DA hay chính là biến kế toán dồn tích điều chỉnh được có thể được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình

này. 87,4% sự thay đổi còn lại của biến DA là ảnh hưởng của sai số tự nhiên và biến ngoài mô hình. Chỉ số Durbin- Watson là 2,374 nằm trong khoảng giá trị từ 1 đến 3 cho thấy các phần dư không có

tương quan chuỗi bậc nhất với nhau và trong mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Giá trị Sig. của kiểm định t đều nhỏ hơn 0,05. Kết luận là các biến độc lập BDIND, BDEXP, BDSEX, BDBUSY, BDMEET, CSIZE, ROA đều có mối

quan hệ có ý nghĩa thống kê với hành vi quản trị lợi nhuận với độ tin cậy là 95%.

Biến tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT (BDIND) có hệ số -9,773 cho thấy biến BDIND có tác động ngược chiều với hành vi QTLN. Như vậy, các thành viên HĐQT độc lập không tham gia vào việc điều hành doanh nghiệp sẽ luôn cố gắng thực hiện tốt chức năng giám sát và đảm bảo rằng việc theo đuổi các mục tiêu của nhà quản trị phải phù hợp với lợi ích của các cổ đông, nhờ đó góp phần hạn chế mức độ thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận trong doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với lý thuyết ràng buộc các nguồn lực và một số các nghiên cứu trước đó như (Ali Shah, Butt, & Hassan, 2009), (Peasnell, Pope, & Young, 2005), (Al Azeez, Sukoharsono, & Andayani, 2019). Chấp nhận giả thuyết H1.

Biến BDEXP là biến đại diện cho tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn về tài chính. Biến này có hệ số là -13,843 và BDEXP có mối quan hệ ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả tương đồng với một số các nghiên cứu như (Agrawal & Chadha, 2005), (Metawee, 2013), (Abbadi, Qutaiba, & Al-Rahahleh, 2016). Do đó, chấp nhận giả thuyết H2.

Biến BDBUSY có hệ số là 7,769 thể hiện mối quan hệ thuận chiều với DA. Như vậy, việc thành viên HĐQT nắm giữ nhiều vị trí trong ban lãnh đạo ở các công ty khác nhau sẽ khiến họ bận rộn hơn và giảm sự tập trung cũng như hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ giám sát của thành viên đối với một doanh nghiệp. Từ đó, làm giảm khả năng kiểm soát của HĐQT và tạo điều kiện cho nhà quản trị thực hiện QTLN. Kết quả này được giải thích bởi lý thuyết đại diện và cũng phù hợp với kết luận của các nghiên cứu như (Fich & Shivdasani, 2006), (Ning, 2009) và bác bỏ giả thuyết H3.

Với hệ số -1,283 cho thấy biến BDSEX đo lường tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị là nữ có mối quan hệ ngược chiều với hành vi quản trị lợi nhuận. Như vậy, có thể thấy rằng những đặc điểm mà thành viên nữ sở hữu như tính ít chấp nhận rủi ro và hành vi vô đạo đức, khả năng nắm bắt tâm lý và giải quyết mâu thuẫn giữa các cổ đông và nhà quản trị giúp thành viên nữ hạn chế được động cơ và khả năng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận trong doanh nghiệp. Kết quả này đồng thuận với lý thuyết ràng buộc các nguồn lực và một số nghiên cứu trước đó như (Fondas & Sassalos, 2000), (Huse & Solberg, 2006), (Adhikari, Agrawal, & Malm, 2019). Giả thuyết H4 được chấp nhận.

Hệ số của biến BDMEET là 0,322 cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa số lượng cuộc họp của HĐQT và hành vi quản trị lợi nhuận. Mối quan hệ cùng chiều này có thể được xem là một dấu hiệu thể hiện phản ứng của HĐQT đối với việc doanh nghiệp gặp phải khó khăn khi hoạt động trong một môi trường nhiều thách thức và khó cạnh tranh, hoặc HĐQT tổ chức họp với tần suất cao trong năm có thể là dấu hiệu của việc HĐQT đang tăng cường thực hiện chức năng giám sát đối với hoạt động và quá trình lập báo cáo tài chính của công ty. Một lần nữa, kết quả này được giải thích bằng lý thuyết ràng buộc các nguồn lực và không tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu của các tác giả khác như (Ronen & Yaari, 2008), (Conger, Finegold, & Lawler III, 1998). Như vậy, bác bỏ giả thuyết H5.

#### **4.5. Kiểm tra tính đồng nhất trong mô hình nghiên cứu (Robutness Check)**

Để một lần nữa khẳng định lại kết quả nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình tác động cố định (FEM) như bảng 7. Kết quả Hausman test cho thấy giá trị p-value > 0.05, do đó, mô hình REM được lựa chọn. Kết quả trong mô hình REM khẳng định các kết quả

**Bảng 7:** Kết quả hồi quy REM, FEM về ảnh hưởng của các đặc điểm HĐQT đến hành vi quản trị lợi nhuận

Tên biến	Hệ số hồi quy (FEM)		Hệ số hồi quy (REM)	
	Hệ số tương quan	Sai số chuẩn	Hệ số tương quan	Sai số chuẩn
Hằng số	86,798	60,339	55,979	13,498
BDIND	-13,451**	5,642	-10,486**	4,806
BDEXP	-12,638**	5,538	-14,443***	4,753
BDSEX	-8,182	6,006	-9,785**	4,862
BDMEET	0,736*	0,2306	0,344***	0,086
BDBUSY	15,10431**	7,148	7,265**	3,131
CSIZE	-3,289264	2,134	-1,859***	0,479
ROA	7,518306	18,534	-15,776*	9,282
	Số quan sát = 388 Hệ số R <sup>2</sup> = 0,1101		Số quan sát = 388 Hệ số R <sup>2</sup> = 0,1408	
Hausman Test			P- value = 0,3683	

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả)

về ảnh hưởng của 05 biến mô tả đặc điểm HĐQT đến hành vi quản trị lợi nhuận như đã phân tích ở mục 4.4.

**5. Các hàm ý khuyến nghị và kết luận**

Với dữ liệu 97 công ty phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2017-2020, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng các biến thuộc về đặc điểm của HĐQT có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê đối với hành vi quản trị lợi nhuận. Cụ thể, tỷ lệ của thành viên HĐQT độc lập, tỷ lệ thành viên có chuyên môn tài chính, tỷ lệ thành viên nữ trong

HĐQT đều có ảnh hưởng ngược chiều đối với hành vi quản trị lợi nhuận. Ngược lại, các nhân tố như tỷ lệ thành viên đồng thời hoạt động trong ban lãnh đạo của tổ chức khác và số cuộc họp của hội đồng quản trị lại có mối quan hệ cùng chiều đối với hành vi quản trị lợi nhuận.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý khuyến nghị để hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận đối với các doanh nghiệp và các bên liên quan có sử dụng thông tin lợi nhuận của doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp: (1) cổ đông hay chủ sở hữu doanh nghiệp cần tăng cường bổ nhiệm những thành viên độc lập trong HĐQT; (2) doanh nghiệp cần có những quy định cụ thể về quyền lực của thành viên độc lập trong HĐQT; (3) các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK đảm bảo được tính đa dạng về giới tính trong HĐQT của doanh nghiệp; (4) các doanh nghiệp cần quan tâm và cần nhắc đến trình độ và kiến thức chuyên môn về tài chính của các thành viên được bổ nhiệm vào HĐQT.

Đối với các nhà đầu tư: các nhà đầu tư cần thận trọng trong việc tìm hiểu các thông tin như tỷ lệ thành viên độc lập, tỷ lệ thành viên giới tính nữ, tỷ lệ thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực tài chính trong HĐQT, tỷ lệ thành viên HĐQT đồng thời nắm giữ chức vụ trong ban điều hành của các công ty khác và tần suất tổ chức họp HĐQT để đưa ra quyết định đầu tư vào các công ty niêm yết.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước: cần phải tiến hành kiểm soát và tăng cường chất lượng kiểm toán thông qua các quy định về đặc điểm của HĐQT nhằm mục tiêu làm tăng chất lượng thông tin lợi nhuận được công bố. ♦

**Tài liệu tham khảo:**

***Tài liệu Tiếng Việt***

1. Bùi Văn Dương & Ngô Hoàng Điệp (2017). Đặc điểm Hội đồng quản trị và hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí khoa học Đại học Mở TP.HCM*, 54(3).

2. Nguyễn Thị Phương Hồng (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. *Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế TP.HCM*.

***Tài liệu Tiếng Anh***

3. Abbad, S. S., Qutaiba, F. H., & Al-Rahahleh, A. S. (2016). Corporate Governance Quality and

Earnings Management: Evidence from Jordan. *Accounting, Australasian, and Finance Journal*.

4. Adhikari, B., Agrawal, A., & Malm, J. (2019). Do women managers keep firms out of trouble? Evidence from corporate litigation and policies. *Journal of Accounting and Economics*.

5. Agrawal, A., & Chadha, S. (2005). Corporate governance and accounting scandals. *Journal of Law and Economics*, 48.

6. Ali Shah, S. Z., Butt, S. A., & Hassan, A. (2009). Corporate governance and earnings management an empirical evidence form Pakistani listed companies. *European Journal of Scientific Research*, 26(4), 624-638.

7. Al Azeez, H. A., Sukoharsono, E. G., & Andayani, W. (2019). The impact of board characteristics on earnings management in the international oil and gas corporations. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 23(1), 1-26.

8. Alzoubi, E. S., & Selamat, M. H. (2012). Proposing conceptual framework for reducing Earning Management using Ownership Structure Mechanism: Jordanian companies perspective. *Journal of Finance, Accounting and Management*, 3(2), 58.

9. Beasley, M. (1996). An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud. *The Accounting Review*, 71.

10. Conger, J., Finegold, D., & Lawler III, E. (1998). *Appraising Boardroom Performance*. Harvard Business Review.

11. Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *The journal of law and Economics*, 26(2), 301-325.

12. Ferris, S., Jagannathan, M., & Pritchard, A. (2003). Too Busy to Mind the Business? Monitoring by Directors with Multiple Board Appointments. *The Journal of Finance*, 12.

13. Fondas, N., & Salsalos, S. (2000). A different voice in the boardroom: how the presence of women directors affects board influence over management. *Global Focus*, 12.
14. Huse, M., & Solberg, A. G. (2006). Gender-related boardroom dynamics: How Scandinavian women make and can make contributions on corporate boards. *Women in Management Review*, 21(2), 113-130.
15. Kothari, S., Leone, L. A., & Wasley, C. E. (2005). Performance Matched Discretionary accrual measures. *Journal of Accounting and Economics*.
16. Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigation. *Journal of Accounting Research*, 29.
17. Liu, J. L., & Tsai, C. C. (2015). Board member characteristics and ownership structure impacts on real earnings management: Evidence from Taiwan. *Accounting and Finance Research*, 4(4), 84-96.
18. Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
19. Metawee, A. (2013). The relationship between characteristics of audit committee, board of directors and level of earning management, Evidence from Egypt. *Journal of International Business and Finance*.
19. Ning, Y. P. (2009). The theoretical framework of earnings management. *Canadian Social Science*, 1(3), 32-38.
20. Peasnell, K. V., Pope, P. F., & Young, S. (2005). Board monitoring and earnings management: do outside directors influence abnormal accruals? *Journal of business finance & accounting*, 32(7-8), 32-38.
21. Pfeffer, J., & Salancik, G. R. (1978). A resource dependence perspective. *Intercorporate relations. The structural analysis of business*.
22. Ronen, J., & Yaari. (2008). Earnings management: Emerging insights in theory. *Practice and research*, 3.
23. Sarkar, J., Sarkar, S., & Sen, K. (2008). Board of directors and opportunistic earnings management: Evidence from India. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 23(4), 517-551.
24. Swastika, D. L. (2013). Corporate governance, firm size, and earning management: Evidence in Indonesia stock exchange. *IOSR Journal of Business and Management*, 10(4), 77-82.
25. Vo, T. Q., & Duong, T. (2017). Detecting Management of Companies Listing on HOSE. *Asian Journal of Social Sciences and Management Studies*, 4.
26. Xie, B., Davidson, W., & Dadalt, P. (2003). Earnings Management and Corporate governance: The role of the Board and the Audit Committee. *Journal of Corporate Finance*, 9.

### Summary

This study examines the impact of the board characteristics on Earning Management. Data were collected from 97 listed firms on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) from 2017 to 2020. In this research to determine discretionary accruals as earnings management indicator the model built by (Kothari, Leone, & Wasley, 2005) had been applied. Research results show that the percentage of independent members, the percentage of female members, and the percentage of members with financial expertise have a negative effect on Earnings Management. By contrast, the percentage of members simultaneously participating in the board of directors of other companies and the frequency of board meetings have a positive correlation with Earnings Management. This paper has both academic and practical significance, in which it gives some recommendations for managers to limit earnings management behaviors and for other parties who use earnings information of the firm.